

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 567/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Dòn

2. Bà Trần Thị Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Kim Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 301/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 253/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 288/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị N**, sinh ngày: 20/6/1994

Căn cước công dân số X do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 24/9/2021.

Nơi đăng ký thường trú: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ chỗ ở hiện tại: ấp N (Tổ B, ấp A cũ), xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là địa chỉ: ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. **Bị đơn:** Ông **Lê Văn C**, sinh ngày: 04/7/1985

Căn cước công dân số D do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 24/9/2021.

Nơi đăng ký thường trú: Thôn X, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ chỗ ở hiện tại: ấp N (Tổ B, ấp A cũ), xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là địa chỉ: ấp G, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 4 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Văn C bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2010 do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi (huyện Tư Nghĩa cũ), tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi) vào ngày 29/5/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khi bà có thai đứa con thứ hai thì hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn kéo dài đến tháng 6/2024 thì càng trở nên trầm trọng hơn do ông C ghen tuông, nghi ngờ đứa con thứ hai không phải là con ruột của ông vì con giống bên ngoại. Từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, chung sống không còn hạnh phúc, không còn tiếng nói chung, không còn tôn trọng nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông C có 02 con chung tên là Lê Hải Hoàng T, sinh ngày: 12/9/2013 và Lê Hải Hoàng L, sinh ngày: 23/8/2017. Khi ly hôn, bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Lê Hải Hoàng T và trẻ Lê Hải Hoàng L; bà không cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Văn C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án với đề nghị Hội đồng xét xử: chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị N khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn C nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Văn C có nơi cư trú tại xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

nay là xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia các phiên họp công khai chứng cứ, phiên tòa xét xử nhưng ông C vẫn vắng mặt, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Điều này cho thấy ông C đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn và từ bỏ nghĩa vụ chứng minh được quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ vụ án để giải quyết vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Tại Trích lục kết hôn số 673/TLKH-BS ngày 15/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi thể hiện ông bà Lê Thị N và ông Lê Văn C đăng ký kết hôn vào ngày 29/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân của bà N và ông C là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị N: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn C với lý do trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn tôn trọng nhau, chồng không còn tin tưởng bà dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và không thể hàn gắn.

[6] Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

[7] Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình*

hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

[8] Tại Công văn số 35/UBND ngày 15/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung phúc đáp chưa tiếp nhận hồ sơ yêu cầu hòa giải tranh chấp hay mâu thuẫn hôn nhân và gia đình của bà N và ông C. Nhậmn thấy, mặc dù địa phương không có thông tin về tình trạng hôn nhân, không rõ mâu thuẫn giữa bà Hằng và ông Khương nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông C, điều này chứng tỏ bà N thực sự mong muốn được ly hôn với ông C. Riêng ông C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không gửi bất kỳ văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà N. Điều này chứng tỏ ông C không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ và bỏ mặc quan hệ hôn nhân với bà N.

[9] Hội đồng xét xử nhận thấy mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và được xây dựng từ tình cảm yêu thương từ hai phía. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều không có mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, bị đơn không có thiện chí đoàn tụ. Cho nên căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của bà N và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cho nên việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không còn ý nghĩa. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn với ông C là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về con chung: Bà N và ông C có 02 con chung tên là Lê Hải Hoàng T, sinh ngày: 12/9/2013 và Lê Hải Hoàng L, sinh ngày: 23/8/2017. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con; không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

[11] Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.*

[12] Tại Biên bản ghi nhận ý kiến trẻ ngày 25/4/2025, trẻ Lê Hải Hoàng Triều và trẻ Lê Hải Hoàng L đều thể hiện ý kiến nếu ba mẹ ly hôn thì hai trẻ có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Cho nên, Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vấn đề con chung theo yêu cầu của bà N và có tham khảo nguyện vọng của hai con chung nhằm đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý được ổn định. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao trẻ Lê Hải Hoàng T và trẻ Lê Hải Hoàng L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp về con chung thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

[13] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[14] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[15] Về nợ chung: Bà N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn C.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Lê Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 65 đăng ký ngày 29/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi) không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Lê Thị N và ông Lê Văn C có 02 (hai) con chung tên là Lê Hải Hoàng T, sinh ngày: 12/9/2013 và Lê Hải Hoàng L, sinh ngày: 23/8/2017.

Giao trẻ Lê Hải Hoàng T và trẻ Lê Hải Hoàng L cho bà Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Lê Văn C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về cấp dưỡng: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Lê Văn C cho đến khi bà Lê Thị N có yêu cầu.

1.4. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

1.5. Về nợ chung: Bà Lê Thị N xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Lê Thị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0052265 ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị N và ông Lê Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 10, TP. Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- UBND xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



Lê Thị Kim Tuyền